

Số: 584 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 11 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh, bổ sung danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 3886/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định xác định, phân định danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;*

*Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã, phường khu vực I, II, III giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 11/BC-HĐTĐ ngày 03/02/2026 của Hội đồng thẩm định theo Quyết định số 3886/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 111/TTr-SDTTG ngày 03/02/2026;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh:

1. Điều chỉnh, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.569 thôn; trong đó, có 668 thôn đặc biệt khó khăn, gồm:

- Thôn thuộc xã khu vực I: 01 thôn;
- Thôn thuộc xã khu vực II: 10 thôn;

- Thôn thuộc xã khu vực III: 657 thôn.”

2. Điều chỉnh, bổ sung các Phụ lục 01, 02 tại Điều 1:

(Các nội dung điều chỉnh, bổ sung tại các Phụ lục 01, 02 kèm theo)

**Điều 2.** Các nội dung khác tại Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Sở Dân tộc và Tôn giáo, Hội đồng thẩm định thành lập theo Quyết định số 3886/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu báo cáo, đề xuất.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (b/c);
- TTr Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TP, T).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

**PHU LUC 01:**

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH SÁCH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

(Kèm Quyết định số: 584 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên xã	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh			Nội dung sau khi điều chỉnh, bổ sung				
		Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
	<b>Tổng số toàn tỉnh</b>	<b>1.564</b>	<b>934</b>	<b>1.514</b>	<b>668</b>	<b>1.569</b>	<b>934</b>	<b>1.536</b>	<b>668</b>
	<b>Tổng số (14 xã điều chỉnh, bổ sung thôn DTTS-MN, thôn ĐBK)</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>24</b>		<b>35</b>	<b>43</b>	<b>24</b>
<b>1</b>	<b>Xã Môn Sơn</b>				<b>7</b>				<b>7</b>
		1 Bản Khe Ló			ĐBK	1 Bản Hua Nà			ĐBK
		2 Bản Làng Căng			ĐBK	2 Bản Kim Sơn			ĐBK
		3 Bản Làng Xiềng			ĐBK	3 Bản Tân Hợp			ĐBK
		4 Bản Thái Sơn 1			ĐBK	4 Bản Yên Hòa			ĐBK
		5 Bản Thái Sơn 2			ĐBK	5 Bản Lục Sơn			ĐBK
		6 Bản Nam Sơn			ĐBK	6 Bản Xăng			ĐBK
		7 Bản Thái Hòa			ĐBK	7 Bản Mọi			ĐBK
<b>2</b>	<b>Xã Châu Khê</b>		<b>3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>		<b>3</b>	<b>7</b>	<b>4</b>
		1 Bản Châu Định	DTTS		ĐBK	1 Bản Châu Định	DTTS	MN	ĐBK
		2 Bản Bãi Gạo	DTTS		ĐBK	2 Bản Bãi Gạo	DTTS	MN	ĐBK
		3 Bản Yên Hòa	DTTS			3 Bản Yên Hòa	DTTS	MN	ĐBK
		4 Bản Chôm Lôm	DTTS	MN	ĐBK	4 Bản Chôm Lôm	DTTS	MN	



TT	Tên xã	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh			Nội dung sau khi điều chỉnh, bổ sung				
		Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		5 Bản Huồi Mác	DTTS	MN		5 Bản Huồi Mác	DTTS	MN	ĐBKK
						6 Thôn Khe Choảng		MN	
						7 Thôn 2/9		MN	
<b>3</b>	<b>Xã Mậu Thạc</b>	<b>2</b>			<b>2</b>				<b>2</b>
		1 Thôn Thạc Tiến			ĐBKK	1 Bản Chòm Bỏi			ĐBKK
		2 Thôn Thống Nhất			ĐBKK	2 Bản Chòm Muộng			ĐBKK
<b>4</b>	<b>Xã Cát Ngạn</b>			<b>2</b>				<b>2</b>	<b>0</b>
		1 Xóm Thạch Hòa		MN		1 Xóm Thuận Hòa		MN	
		2 Xóm Nhủ Tân		MN		2 Xóm Nho Tân		MN	
<b>5</b>	<b>Xã Tân Kỳ</b>			<b>4</b>				<b>5</b>	
		1 Xóm Tân Đà		MN		1 Xóm Tân Sơn		MN	
		2 Khối 3		MN		2 Xóm Đội Cung		MN	
		3 Khối 5		MN		3 Xóm Kỳ Nam		MN	
		4 Khối 6		MN		4 Xóm Kỳ Lâm		MN	
						5 Xóm Hùng Cường		MN	
<b>6</b>	<b>Xã Tiên Đồng</b>		<b>2</b>	<b>3</b>			<b>2</b>	<b>3</b>	
		1 Xóm Tiên Đồng	DTTS	MN		1 Xóm Vĩnh Thành	DTTS	MN	
		2 Xóm Vĩnh Đồng	DTTS	MN		2 Bản Phầy Thái Minh	DTTS	MN	
		3 Xóm Lập Bình		MN		3 Xóm Tân Đông		MN	
<b>7</b>	<b>Xã Giai Xuân</b>				<b>2</b>				<b>2</b>

TT	Tên xã	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh			Nội dung sau khi điều chỉnh, bổ sung					
		Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn	Tên thôn		Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi		Dân tộc thiểu số	Miền núi			
		1 Xóm Nước Xanh			ĐBKK	1 Xóm Kè Mui			ĐBKK	
		2 Xóm Kè Thai			ĐBKK	2 Xóm Quyết Tâm			ĐBKK	
<b>8</b>	<b>Xã Nghĩa Hành</b>			<b>2</b>				<b>2</b>		
		1 Xóm Đồng Hương		MN		1 Xóm Vĩnh Tân		MN		
		2 Xóm Hưng Thành		MN		2 Xóm Đội Cung		MN		
<b>9</b>	<b>Xã Quế Phong</b>		<b>9</b>		<b>5</b>		<b>9</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	
		1 Bản Bon	DTTS		ĐBKK	1 Bản Bon	DTTS	MN	ĐBKK	
		2 Xóm Cỏ Nong	DTTS		ĐBKK	2 Xóm Cỏ Nong	DTTS	MN	ĐBKK	
		3 Xóm Phong Quang	DTTS			3 Xóm Phong Quang	DTTS	MN		
		4 Bản Ná Tọc	DTTS		ĐBKK	4 Bản Ná Tọc	DTTS	MN	ĐBKK	
		5 Xóm Trung Sơn	DTTS			5 Xóm Trung Sơn	DTTS	MN		
		6 Bản Ná Công	DTTS			6 Bản Ná Công	DTTS	MN		
		7 Bản Ná Ca	DTTS		ĐBKK	7 Bản Ná Ca	DTTS	MN	ĐBKK	
		8 Bản Hạ Sơn	DTTS		ĐBKK	8 Bản Hạ Sơn	DTTS	MN	ĐBKK	
		9 Bản Ná Phày	DTTS			9 Bản Ná Phày	DTTS	MN		
						10 Xóm Hải Lâm		MN		
<b>10</b>	<b>Xã Quỳnh Hợp</b>		<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>		<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	
		1 Xóm Sơn Tiến	DTTS	MN	ĐBKK	1 Xóm Sơn Tiến	DTTS	MN	0	
		2 Xóm Liên Tân	DTTS	MN	ĐBKK	2 Xóm Liên Tân	DTTS	MN	0	
		3 Xóm Cốc Mắm	DTTS	MN	ĐBKK	3 Xóm Cốc Mắm	DTTS	MN	0	
		4 Xóm Đồng Huống	DTTS	MN	ĐBKK	4 Xóm Đồng Huống	DTTS	MN	0	

TT	Tên xã	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh				Nội dung sau khi điều chỉnh, bổ sung				
		Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn	
			Dân tộc thiểu số	Miền núi			Dân tộc thiểu số	Miền núi		
		5 Xóm Đồn Mộng	DTTS	MN	ĐBKK	5 Xóm Đồn Mộng	DTTS	MN	0	
<b>11</b>	<b>Xã Châu Lộc</b>		<b>1</b>	<b>1</b>			<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
		1 Xóm Khục	DTTS	MN		1 Xóm Khục	DTTS	MN	ĐBKK	
<b>12</b>	<b>Xã Mường Ham</b>		<b>5</b>				<b>5</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	
		1 Xóm Bù Sành	DTTS			1 Xóm Bù Sành	DTTS	MN		
		2 Xóm Đồng Tiến	DTTS			2 Xóm Đồng Tiến	DTTS	MN	ĐBKK	
		3 Xóm Hạ Đông	DTTS			3 Xóm Hạ Đông	DTTS	MN		
		4 Bản Ham	DTTS			4 Bản Ham	DTTS	MN		
		5 Bản Nhang Thắm	DTTS			5 Bản Nhang Thắm	DTTS	MN		
						6 Xóm Hưng Long		MN		
<b>13</b>	<b>Xã Tam Hợp</b>		<b>2</b>	<b>2</b>			<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	
		1 Xóm Đồng Chạo	DTTS	MN		1 Xóm Đồng Chạo	DTTS	MN	ĐBKK	
		2 Xóm Bản Mát	DTTS	MN		2 Xóm Bản Mát	DTTS	MN	ĐBKK	
<b>14</b>	<b>Xã Nghĩa Lộc</b>		<b>8</b>				<b>8</b>			
		1 Xóm Khánh Tiến	DTTS			1 Xóm Ấp Mỹ	DTTS			
		2 Xóm Sông Lim	DTTS			2 Xóm Hòa Thái	DTTS			
		3 Xóm Tân Xuân	DTTS			3 Xóm Khe Sài 2	DTTS			
		4 Xóm Thịnh Hồng	DTTS			4 Xóm Nam Khê	DTTS			
		5 Xóm Thọ Đông	DTTS			5 Xóm Nam Long	DTTS			
		6 Xóm Vạn Lộc 1	DTTS			6 Xóm Nam Tân	DTTS			
		7 Xóm Vạn Lộc 2	DTTS			7 Xóm Nam Thắng	DTTS			
		8 Xóm Vĩnh Giang	DTTS			8 Xóm Tân Hữu	DTTS			

**PHỤ LỤC 02:**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH SÁCH XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,**  
**XÃ KHU VỰC I, II, III**

(Kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên xã	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh					Nội dung sau khi điều chỉnh, bổ sung				
		Xã		Xã thuộc Khu vực I, II, III	Số thôn DTTS và MN		Xã		Xã thuộc Khu vực I, II, III	Số thôn DTTS và MN	
		DTTS	MN		Tổng số thôn	Số thôn ĐBKK	DTTS	MN		Tổng số thôn	Số thôn ĐBKK
I	Tổng cộng toàn tỉnh				1.564	668				1.569	668
	Thôn thuộc vùng DTTS và MN nằm ngoài xã khu vực I, II, III				14					14	
	Xã khu vực I				116	1				53	1
	Xã khu vực II				444	10				533	10
	Xã khu vực III				990	657				969	657
II	Chi tiết (07 xã điều chỉnh, bổ sung thôn DTTS-MN, thôn ĐBKK)				195	86				200	86
1	Xã Châu Khê	DTTS	MN	III	14	11	DTTS	MN	III	16	12
2	Xã Tân Kỳ		MN	I	17	1		MN	I	18	1
3	Xã Quế Phong	DTTS	MN	III	30	21	DTTS	MN	III	31	21

TT	Tên xã	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh					Nội dung sau khi điều chỉnh, bổ sung				
		Xã		Xã thuộc Khu vực I, II, III	Số thôn DTTS và MN		Xã		Xã thuộc Khu vực I, II, III	Số thôn DTTS và MN	
		DTTS	MN		Tổng số thôn	Số thôn ĐBKK	DTTS	MN		Tổng số thôn	Số thôn ĐBKK
4	Xã Qùy Hợp	DTTS	MN	III	54	21	DTTS	MN	III	54	16
5	Xã Mường Ham	DTTS	MN	III	21	16	DTTS	MN	III	22	17
6	Xã Châu Lộc	DTTS	MN	III	12	9	DTTS	MN	III	12	10
7	Xã Tam Hợp	DTTS	MN	III	47	7	DTTS	MN	III	47	9